

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

VẤN ĐỀ BẢN VỊ TRONG GIẢNG DẠY TỪ VỰNG
TIẾNG HÁN

PHẠM ĐỨC TRUNG* - HOÀNG LAN CHI**

TÓM TẮT: Vấn đề “bản vị” trong nghiên cứu lí luận và thực tiễn giảng dạy tiếng Hán còn là vấn đề gây nhiều tranh cãi. Việc giảng dạy từ vựng tiếng Hán ở Việt Nam nên áp dụng “từ bản vị” hay “tự bản vị”?

Bài viết trên cơ sở phân tích lí luận và thực tiễn đã đưa ra quan điểm rõ ràng về vấn đề này là nên lấy biện pháp giảng dạy “từ bản vị” làm chủ đạo, đồng thời vận dụng cách dạy “tự bản vị” một cách đúng mức để góp phần nâng cao hiệu quả trong giảng dạy từ vựng tiếng Hán.

TỪ KHÓA: từ bản vị; từ bản vị; giảng dạy tiếng Hán; giảng dạy từ vựng; phương pháp giảng dạy.

NHẬN BÀI: 17/05/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 07/06/2023

1. Đặt vấn đề

Cho đến nay, vấn đề “bản vị” trong nghiên cứu lí luận cũng như thực tiễn giảng dạy tiếng Hán còn là vấn đề gây nhiều tranh cãi. Theo đó, câu hỏi đặt ra là: dạy tiếng Hán nên là “từ bản vị” hay “tự bản vị”. Điều này có liên quan đến việc dạy tiếng Hán như một ngoại ngữ (tiếng Hán đối ngoại, tiếng Hán quốc tế), trong đó có liên quan đến việc giảng dạy tiếng Hán ở Việt Nam.

2. Nội dung**2.1. Vấn đề “bản vị” trong nghiên cứu lí luận và giảng dạy tiếng Hán**

Sự lựa chọn phương pháp giảng dạy ngôn ngữ chịu sự ảnh hưởng rất lớn từ vấn đề “bản vị luận”. Yếu tố “bản vị” có thể coi là đơn vị cơ bản cấu thành ngôn ngữ, đồng thời cũng là cơ sở để phân tích cú pháp.

Về mặt lí luận, trong khi các ngôn ngữ phương Tây thường được gọi là ngôn ngữ “từ bản vị”, trong đó “từ” (word) là đơn vị cơ bản để xây dựng nên kết cấu câu “chủ + vị”, thì đối với tiếng Hán lại có các quan điểm khác nhau. Chẳng hạn 马建忠 *Mã Kiến Trung* (1898), 赵元任 *Triệu Nguyên Nhiệm* (1975), 徐通锵 *Từ Thông Tương* (1993) đưa ra quan điểm “tự bản vị”; 黎锦熙 *Lê Cẩm Hy* (1924) đưa ra quan điểm “câu bản vị”; 程雨民 *Trình Vũ Dân* (1991) đưa ra quan điểm về “ngữ tổ bản vị”.

Trong lĩnh vực giảng dạy ngôn ngữ “bản vị” được hiểu là đơn vị ngôn ngữ cơ bản mà người giáo viên truyền thụ cho học sinh là gì: là từ hay là chữ/ tự?

Phương pháp giảng dạy “từ bản vị” cho rằng “từ” chính là đơn vị cơ bản để giảng dạy ngôn ngữ. Giáo trình được thiết kế và biên soạn theo hướng là dạy từ trước, sau đó là dạy cách dùng từ và đặt câu, cuối cùng là dạy bài khóa được tạo nên bởi các câu. Ví dụ:

Khi muốn dạy học sinh câu “我去商店” (Tôi đi cửa hàng), nếu dùng phương pháp giảng dạy “từ bản vị” sẽ dạy học sinh ba từ mới “我” (tôi); “去” (đi) “商店” (cửa hàng) trước, sau đó dạy học sinh câu được tạo bởi 3 từ này. Đây chính là cách mà đa số các giáo trình dạy tiếng Hán ở Trung Quốc đại lục đang làm (hiện nay ở Việt Nam cũng đang sử dụng).

Phương pháp giảng dạy “tự bản vị” lấy chữ Hán (tương đương với ngữ tố) làm đơn vị cơ bản để giảng dạy tiếng Hán. Ví dụ:

Khi muốn dạy học sinh câu “我去商店” (tôi đi cửa hàng), nếu dùng phương pháp giảng dạy “tự

* TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: fdzhong@gmail.com

** TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: lanchi303@gmail.com

bản vị” sẽ phân tích từ 商店 thành hai chữ (ngữ tố) 商 (thương) và 店 (điểm) để dạy. Đầu tiên là dạy cho học sinh biết cách viết, âm đọc và nghĩa của từng chữ Hán, sau đó mới dạy đến từ 商店 (thương điểm).

Mỗi một chữ Hán thường tương đương với một ngữ tố trong tiếng Hán và rất nhiều ngữ tố có khả năng cấu tạo nên các từ. Ví dụ:

商 (thương) còn có thể tạo nên các từ khác như: 商人 (thương nhân), 商业 (thương nghiệp), 商会 (thương hội), 商船 (thương thuyền), 商品 (thương phẩm).

店 (tiệm) còn có thể tạo nên các từ như: 鞋店 (tiệm giày/ cửa hàng giày), 茶叶店 (tiệm trà/ quán trà), 服装店 (tiệm trang phục/ cửa hàng trang phục).

Giáo viên có thể sử dụng phương pháp mở rộng từ để cung cấp cho học sinh nhiều từ mới hơn đồng thời có ý thức về vai trò của chữ Hán (ngữ tố) trong cấu tạo từ. Giúp học sinh trong thời gian ngắn có thể học được nhiều từ mới mà không cảm thấy khó khăn.

Hiện nay giáo trình giảng dạy tiếng Hán áp dụng quan điểm “tự bản vị” không nhiều. Đáng chú ý là cuốn dạy tiếng Hán sơ cấp (汉语语言文字启蒙; Méthode d'Initiation à la Langue et à l'Écriture chinoises) do Trương Bằng Bằng (张朋朋 giáo sư Trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh) kết hợp với Bạch Lạc Tang (tên Hán: 白乐桑, tên Pháp: Joel Bellassen) biên soạn và xuất bản tại Pháp năm 1989. Cuốn sách này đã gây tiếng vang lớn được đánh giá cao và thống trị thị trường sách giảng dạy tiếng Hán Pháp từ đó đến nay.

Trong lịch sử Trung Quốc đã có nhiều “sách” dạy chữ Hán như “Tam tự kinh”(三字经), “Bách gia tính” (百家姓), “Thiên tự văn”(千字文) thể hiện được đặc điểm “tự bản vị” này. Nhưng từ khi Mã Kiến Trung mô phỏng ngữ pháp phương Tây viết nên cuốn ngữ pháp đầu tiên của Trung Quốc “氏文通 *Mã Thị Văn Thông*” thì Trung Quốc đã đi sang hướng khác và áp dụng cách giảng dạy ngôn ngữ của phương Tây, lấy từ làm đơn vị giảng dạy cơ bản sau đó mở rộng thành câu. Ngay từ khi quan điểm này ra đời đã tạo nên sự tranh luận rất gay gắt của giới nghiên cứu ngôn ngữ, trong đó tập trung vào các nhà ngữ pháp. Ở phạm vi của bài viết này chỉ xin trình bày ở phần sau những tranh luận liên quan đến vấn đề “bản vị” trong giảng dạy từ vựng.

2.2. Những tranh luận về “bản vị” trong giảng dạy từ vựng

Giảng dạy từ vựng là một khâu rất quan trọng trong giảng dạy tiếng Hán, học sinh phải nắm vững một số lượng từ vựng nhất định mới có thể nói và sử dụng tiếng Hán một cách thành thạo.

Hiện nay tranh luận trong giới học thuật về việc nên dạy từ vựng tiếng Hán như thế nào chủ yếu thể hiện ở chỗ: nên hay không nên dạy cho học sinh “nghĩa của chữ Hán (ngữ tố)”, sau đó kết hợp chúng lại theo những mối quan hệ ngữ pháp khác nhau để tạo nên nghĩa của từ.

Những người ủng hộ “tự bản vị” cho rằng:

- Tiếng Hán hiện đại chỉ có thể lấy “từ” làm đơn vị cơ bản, vì thế, học sinh học chữ Hán (ngữ tố) không thể thay thế được việc học “từ”.

- Kết cấu và cấu tạo của “từ” là cố định, ý nghĩa của từ có tính độc lập và là một chỉnh thể, vì vậy không thể tùy tiện tách chúng ra khi tiến hành giảng dạy.

- Quan điểm dạy “tự bản vị” còn tồn tại nhiều vấn đề, ví dụ: làm thế nào để giải quyết mối quan hệ giữa “nghĩa của chữ (ngữ tố)” và “nghĩa của từ” bởi trong tiếng Hán có nhiều “từ” mà nghĩa của các “chữ” cấu tạo nên nó không hề có liên quan gì đến nhau. Ví dụ:

老人回忆着几十年的酸甜苦辣, 好半天没睡着. (Người già hồi tưởng về những *chua ngọt đắng cay/ những vui buồn trong cuộc sống* của mấy chục năm trời, nên mãi không ngủ được).

Trong câu này, nghĩa của “酸甜苦辣” không phải là bốn loại vị (chua, ngọt, đắng, cay) mà nghĩa của nó được thông qua các biện pháp tu từ để diễn tả ý “những vui buồn trong cuộc sống”.

Một ví dụ khác: 马虎 (qua loa đại khái, cầu thả) do hai chữ 马 (ngựa) và 虎 (hổ) tạo nên; nếu học sinh máy móc kết hợp nghĩa của hai chữ này lại để có được nghĩa của từ thì sẽ dẫn đến sai lầm và có thể gây cười cho mọi người.

Những người ủng hộ quan điểm “tự bản vị” cho rằng: đơn vị ngôn ngữ cơ bản của tiếng Hán phải là “chữ” (ngữ tố), “chữ” (ngữ tố) có thể là “từ” hoặc kết hợp với nhau để tạo thành “từ”, nghĩa của “chữ” (ngữ tố) hợp lại với nhau có thể tạo nên nghĩa của “từ”. Vì vậy, người học có thể thông qua việc phân tích nghĩa của “chữ” để biết được nghĩa của “từ”. Họ chỉ ra rằng nếu sử dụng quan điểm “Từ bản vị” để dạy học sinh nước ngoài từ vựng sẽ có rất nhiều bất cập. Ví dụ:

Một học sinh người Brazil khi giải thích với cô giáo và các bạn vì sao mình gầy gò đã nói:

“我出生的时候，我妈妈没有牛奶，我是吃母牛的牛奶长大的” (Khi sinh tôi, mẹ tôi không có sữa bò, tôi lớn lên nhờ uống sữa bò)

Lí do mà học sinh này dùng sai từ dẫn đến việc gây cười cho mọi người là vì trong Từ điển Anh - Hán giải thích nghĩa của từ “牛奶” (sữa bò) là “milk”. Học sinh chỉ biết “牛奶” (sữa bò) là *milk* và không biết từ “乳” vì vậy “sữa của mẹ” đã trở thành “sữa bò của mẹ”.

2.3. Dạy “Từ bản vị” kết hợp với “tự bản vị”

Hiện nay các giáo trình dạy tiếng Hán được sử dụng ở Việt Nam đều vận dụng quan điểm “từ bản vị”, vì thế, việc giảng dạy tiếng Hán cũng phải đi theo quan điểm này. Tuy nhiên, không nên bỏ qua tự bản vị mà nên áp dụng theo hướng kết hợp “đúng lúc và đúng chỗ”.

Như đã biết, phương pháp “tự bản vị” có ưu thế khi biết tận dụng lợi thế các chữ có ý nghĩa phân loại (本,化,式,型), các chữ giữ vai trò là gốc của từ (语,机,文,物) để giúp học sinh quy nạp tổng hợp và ghi nhớ từ được nhanh và nhiều hơn. Ví dụ:

Với chữ 电 (điện), có thể phát triển thành các từ mới như: 电灯 (đèn điện), 电话 (điện thoại), 电线 (dây điện), 视机 (vô tuyến), 电脑 (vi tính), 电子游戏 (trò chơi điện tử).

Nhưng phương pháp “Tự bản vị” cũng có nhiều vấn đề tồn tại và khó có thể giải quyết hết mọi vấn đề trong giảng dạy từ vựng tiếng Hán nếu chỉ áp dụng biện pháp này. Nhất là khi gặp phải các từ mà từng chữ cấu tạo nên từ đó có nghĩa giống nhau nhưng sau khi tạo từ thì lại tạo nên những từ có ý nghĩa hoàn toàn khác nhau. Ví dụ:

心 = 心脏 (trái tim), nhưng 心病 (tâm bệnh) ≠ 心脏病 (bệnh tim)

圈 = 环 (vòng, tròn), nhưng 花圈 (vòng hoa dùng trong đám hiếu) ≠ 花环 (hoa kết vòng để đeo, trang trí, đón khách quý).

Nếu trong trường hợp này mà dùng cách dạy theo phương pháp “tự bản vị” thì sẽ gặp khó khăn; còn nếu dùng phương pháp “từ bản vị”, học sinh lấy từ làm đơn vị để học và ghi nhớ thì sẽ không có khó khăn gì.

Từ những phân tích trên cho thấy, “tự bản vị” là phương pháp có thể áp dụng trong khi giảng dạy từ vựng tiếng Hán ở Việt Nam nhưng cần phải biết áp dụng đúng lúc và đúng mức độ. Ví dụ:

Khi dạy từ mới bài 53 quyển 4 giáo trình Hán ngữ cơ sở. Trong các từ mới có trong bài, các từ 民警 (cảnh sát nhân dân), 画家 (họa sĩ), 鞋带 (dây giày) là có thể áp dụng phương pháp giảng dạy “tự bản vị” để mở rộng cho học sinh biết thêm một số từ mới có liên quan:

民警: 特警 (cảnh sát đặc nhiệm); 刑警 (cảnh sát hình sự); 交警 (cảnh sát giao thông); 警员 (người cảnh sát), 男警员 (cảnh sát nam), 女警员 (cảnh sát nữ).

画家: 艺术家 (nhà nghệ thuật), 文学家 (nhà văn), 哲学家 (nhà triết học), 书法家 (nhà thư pháp).

鞋带: 腰带 (thắt lưng), 领带 (calavat)

Cần chú ý là khi áp dụng biện pháp giảng dạy “tự bản vị” cần tránh việc quá xa đà vào mở rộng từ mới vì như vậy sẽ tăng thêm gánh nặng học tập cho học sinh và sẽ dẫn đến phản tác dụng. Ví dụ, khi dạy từ 民警 giáo viên quá xa đà nói thêm các từ như: 警犬 (chó cảnh sát), 警笛 (còi xe cảnh sát), 警车 (xe cảnh sát), học sinh sẽ phải tiếp thu một lúc thêm nhiều kiến thức mới, sẽ dẫn đến nhàm chán và việc học tập sẽ không đạt được hiệu quả như mong muốn.

3. Kết luận

Trên đây là những vấn đề về lí luận và thực tiễn về “bản vị” trong giảng dạy từ vựng Hán ngữ. Hi vọng bài viết ngắn gọn này sẽ cho người đọc thấy một cách khái quát nhất về việc áp dụng quan điểm “Tự bản vị” trong giảng dạy từ ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 马建忠(1983), 《马氏文通》[M].北京: 商务印书馆..
2. 黎锦熙 (2001), 《新著国语文法》[M]. 北京: 商务印书馆.
3. 赵元任 (2002), 《赵元任语言学论文集》[M]. 北京: 商务印书馆.
4. 《徐通锵. 徐通锵自选集》 (1993), [M]. 河南: 河南教育出版社 3.
5. 王若江. (2000), 《由法国字本位汉语教材引发的思考》[J]. 世界汉语教学, 3/2000.
6. 贾颖 (2001), 《字本位与对外汉语词汇教学》[J].汉语学习, 4/2001.
7. 催岑岑 (2007), 《字本位、词本位与对外汉语词汇教学基础》[J].语言教学研究, 9/2007.

The application of “language segmentation” in Chinese vocabulary teaching

Abstracts: The theory of “language segmentation” in Chinese language research and teaching has been a controversial issue over the years. Should we apply word-based (词本位) approach or character-based (字本位) approach to teaching Chinese in Vietnam? This paper, based on theoretical and practical analysis, would present a clear viewpoint that supports “word-based” (词本位) teaching method and meanwhile also argue that if the theory of “character-based” (字本位) approach is adopted properly, the effectiveness of Chinese vocabulary teaching would greatly improve.

Key words: word-based; character-based; Chinese teaching; Chinese vocabulary teaching; teaching methods.